

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 146/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 02 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đầm Dơi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2020);

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục thu hồi đất năm 2023 tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 19/TTr-STNMT ngày 16/01/2023 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi tại Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 17/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đầm Dơi với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: *Phụ lục I.*
2. Kế hoạch thu hồi đất: *Phụ lục II.*
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *Phụ lục III.*
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: *Phụ lục IV.*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng (nếu có) theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, đảm bảo thống nhất và đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện và quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan. Trong đó cần lưu ý, đối với các dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đầm Dơi, chưa có trong Danh mục hoặc đã có trong Danh mục nhưng diện tích, loại đất chưa đồng bộ, thống nhất (diện tích lớn hơn, khác loại đất, vị trí,...) với Danh mục đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết theo quy định và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung vào Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước khi thực hiện.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Sử

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính cấp xã															
				Thị trấn Đầm Dơi	Tạ An Khương	Tạ An Khương Nam	Tạ An Khương Đông	Trần Phán	Tân Trung	Tân Đức	Tân Thuận	Tân Duyệt	Tân Dân	Tân Tiến	Quách Phẩm Bắc	Quách Phẩm	Thanh Tùng	Ngọc Chánh	Nguyễn Huân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Loại đất		81.607,45	1.061,63	3.773,79	3.101,51	3.637,02	4.183,61	3.307,79	6.304,76	10.679,49	5.241,13	3.233,47	9.305,25	3.626,38	3.746,13	4.764,21	4.231,54	11.409,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.934,25	775,21	3.481,95	2.845,90	3.316,29	3.776,12	2.937,16	5.847,07	9.419,40	4.829,63	2.930,10	8.591,92	3.345,40	3.418,89	4.436,05	3.932,91	10.050,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,19	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.927,17	125,87	489,87	317,72	398,79	424,15	149,82	722,26	489,59	495,34	297,49	445,39	296,36	255,20	397,68	354,07	267,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.820,17	-	-	-	-	-	-	-	969,17	-	-	3.153,51	-	-	-	-	2.697,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	127,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	127,37	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.114,10	-	-	-	-	-	-	-	764,87	-	-	393,66	-	-	-	-	1.955,57
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	649,15	649,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57.127,61	-	2.992,08	2.528,18	2.917,50	3.351,97	2.787,34	5.124,81	7.027,28	4.334,29	2.505,24	4.599,36	3.049,04	3.163,69	4.038,37	3.578,84	5.129,64
1.8	Đất làm muối	LMU	168,49	-	-	-	-	-	-	-	168,49	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.488,69	286,42	291,77	255,61	320,64	407,42	370,63	457,57	857,46	410,66	303,37	474,93	280,98	327,02	327,90	298,57	817,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,79	1,70	-	-	-	38,47	-	-	-	-	-	6,35	-	-	-	-	1,27
2.2	Đất an ninh	CAN	50,77	2,81	0,15	0,05	0,15	0,15	0,15	-	0,15	0,15	46,35	0,05	0,15	0,15	-	0,15	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	14,95	5,54	0,36	-	-	0,14	1,39	0,78	2,28	1,32	0,01	0,68	0,09	0,12	0,41	0,04	1,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,89	5,54	-	-	-	0,97	1,95	0,15	4,41	0,18	-	-	0,50	0,38	0,61	-	0,20
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.093,47	57,11	37,36	56,94	46,14	45,03	84,01	112,87	129,66	68,28	42,29	42,38	34,37	53,83	57,45	70,29	155,45
	Trong đó																		
-	Đất giao thông	DGT	922,48	35,80	32,47	53,92	29,71	32,34	76,02	105,91	124,10	56,23	25,09	35,55	28,53	47,19	52,63	62,39	124,60
-	Đất thủy lợi	DTL	32,90	-	0,81	-	12,80	-	0,10	-	0,01	2,00	14,63	0,54	-	0,08	-	-	1,93
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,65	-	0,38	0,26	0,60	-	0,54	0,50	-	0,20	0,20	1,47	-	0,43	0,78	-	0,29
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,52	3,15	0,16	0,20	0,14	0,21	0,21	0,22	0,68	0,41	0,30	0,23	0,19	0,16	0,36	0,37	0,53
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	56,72	8,41	2,00	1,54	2,32	3,61	2,18	5,32	2,99	4,14	1,56	3,90	4,91	4,26	2,69	2,62	4,27
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,16	2,90	-	-	-	0,22	-	-	0,46	-	-	-	0,37	-	-	-	0,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31,61	-	0,07	0,09	0,08	2,55	2,69	0,18	0,33	3,79	-	-	0,05	-	-	2,50	19,28
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,42	0,11	0,02	0,03	0,10	0,02	0,08	0,04	0,38	-	-	0,07	0,11	0,03	0,03	0,10	0,30
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính cấp xã															
				Thị trấn Đầm Dơi	Tạ An Khương	Tạ An Khương Nam	Tạ An Khương Đông	Trần Phán	Tân Trung	Tân Đức	Tân Thuận	Tân Duyệt	Tân Dân	Tân Tiến	Quách Phẩm Bắc	Quách Phẩm	Thanh Tùng	Ngọc Chánh	Nguyễn Huân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,85	1,27	0,06	-	-	3,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,83	-	-	-	-	0,50	0,45	-	-	0,27	-	-	-	0,15	-	-	0,46
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,69	0,97	-	-	-	1,50	0,52	0,55	-	0,82	-	0,33	0,21	0,61	0,29	2,31	0,58
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,18	2,51	1,39	0,90	0,39	-	1,22	0,15	0,71	-	0,51	-	-	0,82	-	-	2,58
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	4,46	1,99	-	-	-	0,66	-	-	-	0,42	-	0,29	-	0,10	0,67	-	0,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,17	0,14	0,58	0,13	0,16	0,49	0,04	0,32	0,29	0,37	0,44	1,00	0,56	0,45	0,24	0,45	0,51
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,97	0,47	-	-	-	-	-	-	-	2,50	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	936,66	-	49,51	38,14	45,59	75,73	45,43	78,42	105,22	84,30	42,84	69,77	65,45	53,37	50,90	47,13	84,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,47	52,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,02	8,10	0,63	0,73	0,68	-	0,58	0,94	2,43	0,16	1,19	0,47	0,63	0,37	1,28	1,45	1,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,66	1,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,11	-	-	-	-	0,43	0,71	0,08	-	-	-	0,15	-	0,02	0,47	0,21	0,04
2.19	Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối	SON	4.193,35	100,91	203,18	159,62	227,92	246,01	236,37	264,01	612,81	253,40	170,25	354,01	179,07	218,32	216,54	178,85	572,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,42	0,04	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	0,16	0,01	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.184,51	-	0,07	-	0,10	0,08	-	0,12	402,63	0,85	-	238,40	-	0,22	0,26	0,06	541,72
II	Khu chức năng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.061,63	1.061,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm)	KNN	5.927,17	125,87	489,87	317,72	398,79	424,15	149,82	722,26	489,59	495,34	297,49	445,39	296,36	255,20	397,68	354,07	267,57
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	10.061,64	-	-	-	-	-	-	-	1.734,04	-	127,37	3.547,17	-	-	-	-	4.653,06
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	88,27	88,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	14,95	5,54	0,36	-	-	0,14	1,39	0,78	2,28	1,32	0,01	0,68	0,09	0,12	0,41	0,04	1,79
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	103,22	93,81	0,36	-	-	0,14	1,39	0,78	2,28	1,32	0,01	0,68	0,09	0,12	0,41	0,04	1,79
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.823,34	-	81,98	92,06	75,30	108,07	121,45	184,33	229,32	140,53	67,93	105,32	93,98	100,56	103,53	109,52	209,47
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	946,01	-	49,51	38,14	45,59	76,70	47,38	78,57	109,63	84,48	42,84	69,77	65,95	53,75	51,51	47,13	85,07

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Đầm Dơi	Tạ An Khương	Tạ An Khương Nam	Tạ An Khương Đông	Trần Phán	Tân Trung	Tân Đức	Tân Thuận	Tân Duyệt	Tân Dân	Tân Tiến	Quách Phẩm Bắc	Quách Phẩm	Thanh Tùng	Ngọc Chánh	Nguyễn Huân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	191,91	62,22	5,59	0,94	2,00	49,60	8,28	5,05	12,84	6,12	3,66	2,61	3,88	5,39	6,85	0,22	16,66
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	38,19	7,37	3,10	0,39	0,31	3,92	1,81	0,87	5,30	2,49	0,80	2,09	1,29	2,10	2,60	-	3,76
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	149,72	54,85	2,49	0,55	1,69	45,68	6,47	4,18	7,54	3,63	2,86	0,52	2,59	3,29	4,25	0,22	8,90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,13	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: PKO là phi nông nghiệp không phải là đất ở

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]